

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **07** /2020/HNGĐ-PT

Ngày 10/06/2020

V/v Chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hà

Các Thẩm phán:

Ông Hà Văn Chương

Bà Nguyễn Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 66/2020/HNGĐ-ST, ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-PT-HNGĐ, ngày 14/05/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Thanh T.

Địa chỉ: Số nhà 62a, đường TT, tổ 10 (mới), phường TH, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Hoàng Thị S, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã NK, huyện NH, tỉnh Tuyên Quang; Chỗ ở hiện nay: phường NT, thành phố Q.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Đỗ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời bày trình bày trong phiên hoà giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình Đ trước đây là vợ chồng, quá trình chung sống do anh chị bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn, anh chị thuận tình ly hôn. Tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 160/2017/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Đình Đ. Về tài sản, công nợ chung anh chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau đó chị H và anh Đ đã không thỏa thuận được việc chia giao tài sản chung nên chị Đỗ Thị H có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Q đề nghị giải quyết chia tài sản chung, công nợ chung sau ly hôn đối với anh Nguyễn Đình Đ, cụ thể:

- Tài sản chung gồm: 01 nhà xây mái bằng, xây năm 2006, hiện mới trát tường xong chưa lăn sơn hoặc quét vôi, ve trên diện tích đất thổ cư 105.1 m², tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng số AG 853436 do UBND thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 5/9/2006 mang tên Nguyễn Đình Đ và Đỗ Thị H (theo GCNQSD đất thì diện tích đất là 97,5m²). Quá trình giải quyết chị H và anh Đ cùng thống nhất nguồn gốc nhà, đất trên là do anh chị cùng tạo lập mà có, trị giá nhà, đất là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Về nợ chung: Quá trình chung sống chị và anh Đ có vay của Chi hội phụ nữ xóm số tiền vốn nước sạch và vệ sinh môi trường 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), vay của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang - phòng giao dịch số 3 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trong thời gian vợ chồng ly thân ngày 28/3/2017 anh Đ đã trả xong khoản nợ ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang. Sau khi ly hôn ngày 11/9/2019 chị H đã trả xong khoản nợ của Chi hội phụ nữ xóm 11 xã TĐ.

Quá trình giải quyết vụ án chị H đề nghị được sử dụng tài sản chung là nhà đất trên, tại phiên tòa sơ thẩm chị H thay đổi ý kiến nhất trí giao toàn bộ nhà đất cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền quản lý sử dụng, và anh Đ có nghĩa vụ trả số tiền chênh lệch do chia tài sản chung cho chị là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Về công nợ chung, đối với khoản vay Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích để anh Đ có vốn mua vườn rừng khai thác gỗ bán, khi sống ly thân anh Đ đã bán gỗ và trả nợ cho ngân hàng xong. Còn khoản vay của Chi hội phụ nữ xóm số tiền vốn nước sạch và vệ sinh môi trường 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), sau khi ly hôn chị đã trả nợ xong khoản tiền này. Nay chị đề nghị anh Đ phải có trách nhiệm trả cho chị 1/2 số tiền trên là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), chị không yêu cầu trả khoản tiền lãi.

Bị đơn anh Nguyễn Đình Đ trình bày: Về tài sản chung anh chị có nhà và đất ở như chị H trình bày là đúng thực tế. Trong quá trình chung sống tháng 3/2016 anh và chị H đã thế chấp nhà và đất cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang - phòng giao dịch số 3 để vay khoản tiền 100.000.000đ để kinh doanh. Khi vợ chồng mâu thuẫn chị H đã bỏ nhà đi làm ăn xa. Đến hạn trả nợ không có tiền thanh toán nên anh gọi nhiều lần nhưng chị H không về làm thủ tục đáo hạn nợ, ngân hàng thúc giục

anh trả nợ không thì sẽ phát mại nhà đất đã thế chấp để thu hồi vốn, do vậy anh phải vay tiền lãi cao ở bên ngoài để trả toàn bộ số tiền nợ ngân hàng vào ngày 28/3/2017 và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất về. Cụ thể anh nhờ chị Mai Thị B là chỗ quen biết giới thiệu nhà anh chị H – H cho anh vay tiền, khi vay có viết giấy tờ, có thỏa thuận lãi suất theo ngày. Sau đó không có tiền trả nợ nên anh đã phải giao GCNQSD đất cho nhà H – H cầm cố. Do lãi suất quá cao, không có khả năng thanh toán nên anh đã nhờ bạn bè giúp đỡ cho vay tiền để trả cho nhà H – H lấy GCNQSD đất về, cụ thể anh có vay chị Hoàng Thị S (mẹ anh Linh Việt S1- bạn anh) số tiền 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng) để trả cho nhà H - H, khi vay có viết giấy vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng anh có nói khi nào trả tiền anh sẽ trả lãi theo lãi ngân hàng. Nay chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là nhà đất tại xóm 11 TĐ, thành phố Q anh nhất trí với giá trị tài sản chung là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), đề nghị Tòa án giao nhà đất cho anh được sử dụng và nhất trí trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị H là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh $\frac{1}{2}$ khoản tiền anh đã trả khoản nợ chung của anh và chị H cho ngân hàng là 50.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi và buộc chị H cùng có nghĩa vụ trả nợ với anh khoản tiền anh vay của chị Hoàng Thị S do chị S yêu cầu.

Về khoản nợ của chi hội phụ nữ xóm số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) là thực tế, anh nhất trí trả cho chị H số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Hoàng Thị S trình bày: Chị không có quan hệ quen biết gì với anh Nguyễn Đình Đ và chị Đỗ Thị H, do con trai chị là anh Linh Việt S1 (hiện đang làm công nhân tại nhà máy gốm sứ ở tỉnh Hưng Yên) có quen biết chơi thân với anh Đ nên qua đó chị biết anh Đ, anh S1 đi làm có gửi tiền về cho chị giữ hộ, do anh Đ cần tiền trả nợ vay lãi ngoài của người khác nên có hỏi vay tiền anh S1 và được anh S1 đồng ý do vậy chị đã đưa tiền cho anh Đ vay, số tiền vay là 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng), thời gian vay tiền là tháng 2/2018, có giấy tờ vay và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị xác định số tiền là của anh S1 nhưng chị là người đưa tiền cho anh Đ vay, giấy tờ vay nợ đứng tên chị nên chị là người cho anh Đ vay tiền, không liên quan gì đến anh S1. Nay chị xác định anh Đ có nợ tiền của chị, số tiền 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng) để trả nợ khoản tiền vay chung của anh Đ chị H với người khác, khi vay không thỏa thuận lãi, nhưng anh Đ có bảo nếu khi trả anh Đ sẽ nhất trí trả lãi theo lãi suất nợ của ngân hàng. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị H (vợ cũ của anh Đ) cùng có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 199.000.000 (Một trăm chín mươi chín triệu đồng) gốc, chị không yêu cầu giải quyết về lãi suất.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; tại phiên hòa giải không thành và đã đưa ra xét xử. Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST, ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Áp dụng các Điều 28, 35, 147, 157, 158, 227, 271 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 34, 59, 62 - Luật Hôn nhân

và gia đình; Điều 280, 468, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

** Tuyên xử:*

1. Về chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia giao tài sản chung cụ thể như sau: Anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung gồm toàn bộ diện tích 105.1m² đất tại thửa đất số 76a, tờ bản đồ số 42, tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q và tài sản gắn liền với đất là nhà xây mái bằng, trị giá tài sản 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Vị trí, ranh giới được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị H số tiền chênh lệch tài sản là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng số tiền chênh lệch tài sản do anh Đ trả là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về công nợ: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc trả nợ, anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Đỗ Thị H số tiền nợ vốn nước sạch và vệ sinh môi trường là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đình Đ, buộc chị Đỗ Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền nợ ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị S, buộc anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ trả cho chị Hoàng Thị S số tiền nợ là 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

3. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Đỗ Thị H số tiền chi thẩm định tài sản là: 2.140.000đ (Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị H phải chịu 7.500.000đ án phí chia tài sản, 2.500.000đ án phí trả nợ cho anh Đ, tổng cộng 10.000.000đ (Mười triệu đồng). được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.050.000đ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000001 ngày 24/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Chị H còn phải nộp tiếp 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 7.500.000đ án phí chia tài sản, 300.000đ án phí trả nợ cho chị H và 9.950.000đ án phí trả nợ cho chị S, tổng cộng 17.750.000 (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001021 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Anh Đ còn phải nộp 15.250.000đ (Mười lăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Hoàng Thị S không phải nộp án phí, trả lại cho chị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.975.000đ (Bốn triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0001020 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/04/2020 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Đỗ Thị H đơn ghi ngày 27/3/2020 kháng cáo không nhất trí với một phần bản án sơ thẩm số 66/2020/ HNGĐ-ST ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét lại vì tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc chị có nghĩa vụ hoàn trả số tiền cho anh Đ trả số tiền nợ ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) khi đó vợ chồng có đủ điều kiện để thanh toán trả xong cho ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Qua phần thủ tục hỏi tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ hoàn trả của chị H đối với số tiền anh Đ đã thanh toán trả nợ cho ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang – phòng giao dịch số 3 và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị Đỗ Thị H là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung kháng cáo và việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Đỗ Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/ HNGĐ-ST ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Đỗ Thị H không nhất trí với bản án sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q về phần quyết định buộc chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Đ số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) do anh Đ đã trả nợ cho ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang - phòng giao dịch số 3 vì khi đó anh chị có đủ điều kiện để thanh toán trả xong cho ngân hàng.

Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Đỗ Thị H và bị đơn anh Nguyễn Đình Đ tự nguyện thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo về phần nghĩa vụ của chị Đỗ Thị H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền anh Đ đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển chi nhánh tỉnh Tuyên Quang như sau:

Chị Đỗ Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền anh Đ đã trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*)

Về án phí: Chị Đỗ Thị H nhận chịu 1.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho anh Đ và nhận chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung kháng cáo của nguyên đơn và việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Đỗ Thị H sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ - ST, ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án HĐXX thấy: Khi anh Nguyễn Đình Đ vay của chị Hoàng Thị S số tiền 199.000.000đ có viết giấy vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 853436, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00938/TĐ đối với thửa đất số 76a, tờ bản đồ số 42, tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q do Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp ngày 05/9/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình Đ, bà Đỗ Thị H. Việc thế chấp tài sản của anh Đ với chị S là không đúng quy định của pháp luật. Khi Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của chị S yêu cầu anh Đ phải trả số tiền nợ 199.000.000đ bà Súc đã nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án. Khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Công nhận Anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung gồm toàn bộ diện tích 105.1m² đất tại thửa đất số 76a, tờ bản đồ số 42, tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q và tài sản gắn liền với đất là nhà xây mái bằng, trị giá tài sản 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị H số tiền chênh lệch do chia tài sản chung là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị S, buộc anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ trả cho chị Hoàng Thị S số tiền nợ là 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng) nhưng không tuyên trả cho anh Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là thiếu sót không đảm bảo quyền lợi của người được quyền sử dụng đất. Do vậy cấp

phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm tuyên trả lại cho anh Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tuy nhiên do anh Đ còn có nghĩa vụ phải thi hành án đối với các đương sự khác do đó cần giữ lại để đảm bảo thi hành án. Tòa án sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q để giải quyết theo thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đỗ Thị H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/HNGĐ – ST, ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q về phần nghĩa vụ hoàn trả của chị Đỗ Thị H cho anh Nguyễn Đình Đ đối với khoản tiền anh Đ đã nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch số 3, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Đỗ Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền anh Đ đã trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch số 3 là 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị H phải chịu 1.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho anh Đ và 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung, tổng cộng chị H phải chịu 8.750.000đ (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.050.000đ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000001 ngày 24/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Hoàn trả cho chị H số tiền chênh lệch là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đỗ Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0000323 ngày 17/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trả lại cho anh Nguyễn Đình Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 853436 và có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00938/TĐ thửa đất số 76a, tờ bản đồ số 42, tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã TĐ, thành phố Q do Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp ngày 05/9/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình Đ, bà Đỗ Thị H nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án (*Tòa án sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q để giải quyết theo thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật*).

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/6/2020).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND TP Q;
- Chi cục THADS TP Q;
- UBND xã TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Hà